TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/DS-PT
Ngày 28 tháng 6 năm 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Ông Nguyễn Văn Năm

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thanh T - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại Hội trường Toà án nhân dân tỉnh TN,mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLPT -DS ngày 26 tháng 3 năm 2018 về: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện PB, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/QĐPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn H, huyện PB, tỉnh TN.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Xóm KC, xã XP, huyện PB, tỉnh TN.

(Hai bên đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nhau từ trước nên khi bà N đặt vấn đề vay tiền để làm ăn nên bà đã nhất trí cho bà N vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 12/9/2015 (âm lịch) cho bà N vay 135.000.000 đồng.

- Ngày 27/9/2015 (âm lịch) cho bà N vay 40.000.000 đồng.

- Ngày 27/10/2015 (âm lịch) cho bà N vay 160.000.000 đồng.

Tổng cộng bà đã cho bà N vay tổng số tiền là: 335.000.000đ (Ba trăm ba mươi lăm triệu đồng), lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay hai bên thỏa thuận miệng có lần là 10 ngày, có lần là 30 ngày. Về khoản tiền lãi, bà N đã trả cho bà T theo thỏa thuận đến ngày 16/5/2016 (âm lịch). Từ đó đến nay bà N chưa trả được cho bà số tiền gốc đã vay và tiền lãi theo thỏa thuận. Bà đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng bà N đều khất hẹn trả nợ nhưng sau đó đều không thực hiện được lời hứa của mình. Nay bà yêu cầu bà N trả cho bà toàn bộ số tiền gốc còn nợ là: 335.000.000đ và khoản tiền lãi chưa trả theo quy định pháp luật tính từ ngày 01/6/2016 (âm lịch) cho đến nay theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà xác nhận trong các tháng 9, 10 năm 2015 (âm lịch) bà có vay của bà T 03 lần với tổng số tiền là 335.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận như lời trình bày trên của bà T là đúng, về thời hạn trả nợ hai bên không thỏa thuận ngày trả tiền cụ thể mà chỉ thống nhất khi nào bà T cần thì báo trước cho bà để bà thu xếp trả tiền. Trong 03 lần vay tiền trên chỉ có 01 lần bà được mang tiền về sử dụng (*bà không nhớ cụ thể là lần nào*), 02 lần còn lại là khoản tiền bà T cho bà vay để bà T nộp tiền chơi phường hộ bà, trên thực tế bà không được mang tiền về sử dụng. Những khoản tiền vay này của bà T, bà N xác định tự bản thân bà tự chịu trách nhiệm, không liên quan gì đến chồng, con (*Vì chồng bà mất từ năm 2010*). Sau đó bà có viết giấy biên nhận vay tiền bà T (Nội dung như tài liệu chứng cứ bà T đã nộp cho Tòa án). Sau khi vay tiền một thời gian, bà T có một số lần yêu cầu bà trả nợ khoản vay gốc nhưng vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bà chưa có tiền trả cho bà T. Nay bà T yêu cầu bà trả khoản tiền nợ 335.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ 01/6/2016 (âm lịch) đến nay bà nhất trí trả cho bà T nhưng bà T phải đối trừ khoản tiền phường mà bà T có nghĩa vụ thanh toán trả lại cho bà, hơn nữa cũng vì hoàn cảnh kinh tế của gia đình bà hiện nay rất khó khăn nên bà cũng không xác định được thời hạn trả nợ cho bà T được.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 01/2018/DSST ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện PB đã xét xử và quyết định :

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS; các Điều 429, 463, 465, 466, 468 và Điều 469 của BLDS; Điều 24 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền vay gốc còn nợ lại theo các giấy vay tiền ngày 12/9/2015, 27/9/2015 và 27/10/2015 (âm lịch).

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc còn nợ là 335.000.000 đồng và khoản tiền lãi là 46.732.500 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 381.732.500 đồng (Ba trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N không tự nguyện thi hành trả khoản tiền trên cho bà T, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 điều 468 của BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 19.086.000 đồng (Mười chín triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí DSST có giá ngạch sung quỹ Nhà nước.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí DSST; hoàn trả lại cho bà T 8.375.000 đồng (Tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu số 0000167 ngày 02/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PB, tỉnh TN.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/02/2018 bà N có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm. và đề nghị giám định chữ viết trong 2 giấy phô tô do bà cung cấp nếu đúng chữ của bà T thì phải đối trừ nợ cho bà. Cụ thể bà nợ bà T là 335.000.000đ (ba trăm ba mươi lăm triệu đồng), bà T phải trả nợ tiền phường cho bà là 317.000.000 đồng (ba trăm mười bảy triệu đồng) bà chỉ còn nợ bà T 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN, Hội đồng xét xử nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng : Đơn kháng của của bà N làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét đơn kháng cáo của bà N thì thấy:

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà N đều khẳng định bà có ký vào 03 giấy vay nợ với bà T, tổng cộng số tiền bà vay nợ gốc là 335.000.000đ (ba trăm ba mươi lăm triệu đồng). Cho đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà vẫn chưa trả cho bà T số tiền nợ gốc trên và chưa trả khoản tiền lãi từ ngày 01/6/2016 (âm lịch) tức ngày 04/7/2016 dương lịch đến nay. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc của 3 lần vay theo giấy biên nhận gốc với tổng số tiền 335.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính theo mức lãi suất cơ bản 0,75%/ tháng x 18 tháng 18 ngày x 335.000.000 đồng = 46.732.500đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về việc bà đề nghị được đối trừ khoản nợ với bà T khoản tiền bà chơi phường với số tiền là 317.000.000 đồng. Xét yêu cầu này là yêu cầu phản tố của bà N, tại cấp sơ thẩm bà N đã được giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình. Trong các biên bản có trong hồ sơ tại cấp sơ thẩm đều thể hiện rõ bà không có yêu cầu

phản tố và không làm thủ tục phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra để cho bà N có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét kháng cáo này của bà N.

Ngoài ra bà N còn kháng cáo đề nghị giám định chữ viết trong hai giấy phô tô do bà cung cấp có trong hồ sơ vụ án có nội dung liên quan đến việc nộp tiền chơi phường. Xét thấy: yêu cầu này của bà N có liên quan đến yêu cầu phản tố Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên. Nếu bà N có tài liệu chứng cứ liên quan đến việc chơi phường mà bà T còn cầm tiền của bà chưa trả thì bà có quyền làm đơn khởi kiện và giao nộp các tài liệu chứng cứ để giám định chữ viết trong vụ án khác. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N đi giám định chữ viết trong 2 giấy phô tô do bà đã nộp có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã được thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N giữ nguyên bản án sơ thẩm buộc bà N trả cho bà T 335.000.000(ba trăm ba mươi lăm triệu đồng)tiền gốc và 46.732.500(bốn mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 381.732.500 đồng (ba trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng). Buộc bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 điều 308, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 148, các Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 429, 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện PB, tỉnh TN.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền vay gốc còn nợ lại theo các giấy vay tiền ngày 12/9/2015, 27/9/2015 và 27/10/2015 (âm lịch).

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc còn nợ là 335.000.000 đồng và khoản tiền lãi là 46.732.500 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 381.732.500 đồng (Ba trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N không tự nguyện thi hành trả khoản tiền trên cho bà T, thì hàng tháng còn phải

chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí : Bà Nguyễn Thị N phải chịu 19.086.000 đồng (Mười chín triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nộp Ngân sách nhà nước, được trừ 300.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm tại biên lai số 0000350, ngày 12/02/2018, tại chi cục Thi hành án dân sự huyện PB, tỉnh TN.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T 8.375.000 đồng (Tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000167, ngày 02/8/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PB, tỉnh TN.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện PB ;
- THADS huyện PB;
- Các đương sự;
- Lưu HS.
- Lưu Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Liên

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Năm – Nguyễn Văn Quế **Dương Thị Liên**